



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-43

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 02 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch	
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Quang Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2019
Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 19/04/2019
Ông Nguyễn Minh Cường	Ủy viên	
Bà Mai Thị Thu Vân	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Liên Hương	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Băng Tâm	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



**Phạm Thị Cẩm Hà**  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2019, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1.893 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 2.053 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ đã bị âm 1.429 tỷ đồng. Đồng thời tại thuyết minh số 19 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 736 tỷ đồng, của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Á Châu. Công ty chưa có phương án hiệu quả để khắc phục khả năng thanh khoản cũng như tìm kiếm được nguồn tiền để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng tới trong điều kiện hoạt động bình thường. Công ty cũng đang đối mặt với các vụ kiện của Ngân hàng về việc phải thanh toán ngay các khoản vay và không thể đảm bảo thanh toán nếu bị xử thua và bị thi hành án. Thực tế này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính và các thuyết minh kèm theo chưa trình bày đầy đủ các vấn đề này.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt. Kiểm toán viên đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng ý kiến ngoại trừ về khả năng hoạt động liên tục đối với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 26/03/2019.

### **Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020*

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>117.877.020.730</b>	<b>137.826.194.571</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>51.848.050.788</b>	<b>36.095.393.531</b>
111	1. Tiền		38.348.050.788	26.595.393.531
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.500.000.000	9.500.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>27.816.770.863</b>	<b>43.773.631.035</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.872.552.767	9.218.498.603
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.187.644.735	8.794.000.129
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	28.055.150.478	38.427.747.029
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.298.577.117)	(12.666.614.726)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	<b>29.391.466.015</b>	<b>38.088.095.967</b>
141	1. Hàng tồn kho		29.391.466.015	38.088.095.967
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8.820.733.064</b>	<b>19.869.074.038</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	170.633.166	349.449.373
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.627.534.267	19.497.059.034
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	22.565.631	22.565.631
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>744.512.365.427</b>	<b>951.269.408.164</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>23.279.531.971</b>	<b>46.692.237.060</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	23.279.531.971	46.692.237.060
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>707.182.147.084</b>	<b>891.584.481.119</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	707.130.761.834	891.584.481.119
222	- Nguyên giá		2.348.328.424.004	2.469.891.624.213
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.641.197.662.170)	(1.578.307.143.094)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	51.385.250	-
228	- Nguyên giá		8.069.867.315	8.011.141.315
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.018.482.065)	(8.011.141.315)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	<b>625.985.288</b>	<b>625.985.288</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		625.985.288	625.985.288
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>3.889.516.552</b>	<b>4.603.150.880</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.889.516.552	2.603.150.880
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.535.184.532</b>	<b>7.763.553.817</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	9.535.184.532	7.763.553.817
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>862.389.386.157</b>	<b>1.089.095.602.735</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.290.987.085.385</b>	<b>2.245.289.640.055</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.011.268.900.658</b>	<b>2.036.954.128.453</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	55.482.271.599	41.901.158.265
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.968.608.302	9.240.343.811
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	347.276.794	225.770.020
314	4. Phải trả người lao động		44.263.535.410	30.557.176.497
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	829.770.386.935	742.160.564.780
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.059.981.888	2.291.988.158
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	37.230.126.205	30.890.207.959
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.034.170.571.721	1.177.570.597.159
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.976.141.804	2.116.321.804
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>279.718.184.727</b>	<b>208.335.511.602</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	8.636.319.178	8.636.589.178
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	270.478.568.860	199.238.352.600
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		603.296.689	460.569.824
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(1.428.597.699.228)</b>	<b>(1.156.194.037.320)</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>(1.428.597.699.228)</b>	<b>(1.156.194.037.320)</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		609.993.370.000	609.993.370.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		609.993.370.000	609.993.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.258.000	88.258.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.662.314.492	9.662.314.492
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.840.727.077	4.840.727.077
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.053.182.368.797)	(1.780.778.706.889)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(1.780.778.706.889)	(1.525.479.050.092)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(272.403.661.908)	(255.299.656.797)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>862.389.386.157</b>	<b>1.089.095.602.735</b>







Lê Kim Phụng  
Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Phạm Thị Cẩm Hà  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	479.621.574.755	542.948.179.255
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	8.169.614.327	10.574.851.954
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		471.451.960.428	532.373.327.301
11	4. Giá vốn hàng bán	23	507.597.124.521	578.201.911.566
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(36.145.164.093)	(45.828.584.265)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.393.831.791	2.438.447.111
22	7. Chi phí tài chính	25	77.849.961.392	132.549.939.201
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		71.909.624.129	113.626.790.391
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(713.634.328)	(632.045.363)
25	9. Chi phí bán hàng	26	3.241.188.970	4.507.812.006
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	30.838.062.363	44.316.061.703
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(144.394.179.355)	(225.395.995.427)
31	12. Thu nhập khác	28	1.751.886.107	1.465.335.707
32	13. Chi phí khác	29	129.618.641.795	31.242.588.004
40	14. Lợi nhuận khác		(127.866.755.688)	(29.777.252.297)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(272.260.935.043)	(255.173.247.724)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		142.726.865	126.409.073
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(272.403.661.908)	(255.299.656.797)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(272.403.661.908)	(255.299.656.797)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(4.466)	(4.185)


Lê Kim Phụng  
Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân  
Phó Tổng Giám đốc Tài chínhPhạm Thị Cẩm Hà  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(272.260.935.043)	(255.173.247.724)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		147.441.342.697	149.856.556.978
03	- Các khoản dự phòng		(1.368.037.609)	11.359.335.429
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.506.490.705)	16.227.696.714
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		7.436.519.156	(1.879.846.294)
06	- Chi phí lãi vay		71.909.624.129	113.626.790.391
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(50.347.977.375)	34.017.285.494
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		51.627.319.861	26.607.265.900
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.696.629.952	4.466.069.089
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		93.204.841.357	(132.669.952.146)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.592.814.508)	95.701.599.534
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.000.000.000)	(512.069.448)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(140.180.000)	(233.870.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		91.447.819.287	27.376.328.423
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.006.902.249)	(7.490.370.511)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		32.819.909.091	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	2.500.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		425.099.668	247.209.469
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.238.106.510	(4.743.161.042)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(105.889.538.780)	(8.173.633.123)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(105.889.538.780)	(8.173.633.123)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15.796.387.017	14.459.534.258

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		36.095.393.531	22.357.272.993
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(43.729.760)	(721.413.720)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	51.848.050.788	36.095.393.531



Lê Kim Phụng  
Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Phạm Thị Cẩm Hà  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Năm 2019*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 02 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 609.993.370.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 609.993.370.000 đồng; tương đương 60.999.337 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở).

**Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Thị trường cước tàu hàng khô rời năm 2019 phải chịu nhiều tác động từ cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, biến động giá nhiên liệu và những quy định về ngăn ngừa ô nhiễm môi trường do tàu biển gây ra sắp có hiệu lực. Doanh thu vận tải năm 2019 của đội tàu Công ty giảm 11% so với năm 2018 một phần do ảnh hưởng của thị trường, một phần do Công ty không có doanh thu từ tàu Viễn Đông 5 đã bàn giao cho người mua từ ngày 03/07/2019.

Tại thời điểm 31/12/2019, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1.893 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 2.053 tỷ đồng, chỉ tiêu vốn chủ đã bị âm 1.429 tỷ đồng. Đồng thời các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán là 736 tỷ đồng. Công ty phấn đấu giảm lỗ tối đa trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 và tìm kiếm cơ hội tái cơ cấu tài chính để bù đắp phần lỗ, đưa lợi nhuận của Công ty về mức cân bằng. Với các kế hoạch và định hướng đã đề ra Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm tài chính 2019 trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

**Cấu trúc Tập đoàn**

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động, cung ứng thuyền viên

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ, tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.15 . Vay**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm hoạt động cho thuê tàu biển được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*



Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### **b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

#### **2.25 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.26 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	387.300	27.385.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.347.663.488	26.568.007.631
- Tiền Việt Nam	6.435.560.616	5.605.335.812
- Tiền Ngoại tệ	31.912.102.872	20.962.671.819
Các khoản tương đương tiền	13.500.000.000	9.500.000.000
	<b>51.848.050.788</b>	<b>36.095.393.531</b>

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng và 03 tháng có tổng giá trị 13.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất là 4,9%/năm và 5,0%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2019				01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>								
- Công ty Cổ phần Cung ứng dịch vụ hàng hải và Xuất nhập khẩu Phương Đông (PDIMEX JSC)	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	1.889.516.552	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh	26,46%	26,46%	2.603.150.880
				<b>1.889.516.552</b>				<b>2.603.150.880</b>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 35 .

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-	-
	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	Tp Hồ Chí Minh	10%	10,00%	Kinh doanh bất động sản cho thuê

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Ocean Horizon Shipping.Co SA	3.894.052.242	-	-	-
- Alize Commodities - Paris	713.944.000	(713.944.000)	713.944.000	(713.944.000)
- Cosfar Marine International Co.,Ltd	-	-	5.185.055.696	-
- Daedong Shipping Co.,Ltd	-	-	1.362.983.340	-
Phải thu khách hàng khác	2.264.556.525	(290.023.113)	1.956.515.567	(290.023.113)
	<u><b>6.872.552.767</b></u>	<u><b>(1.003.967.113)</b></u>	<u><b>9.218.498.603</b></u>	<u><b>(1.003.967.113)</b></u>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Thiết bị Cơ khí Hoàng Việt	276.568.600	-	-	-
- Seabird Shipping Agencies Ltd	284.693.860	-	-	-
Asia Marine (Pvt) Ltd	-	-	1.154.223.400	-
- Đối tượng khác	3.626.382.275	-	7.639.776.729	-
	<u><b>4.187.644.735</b></u>	<u><b>-</b></u>	<u><b>8.794.000.129</b></u>	<u><b>-</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	6.392.406.360	-	8.332.463.862	-
- Ký cược, ký quỹ	73.194.472	-	58.244.800	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashinlines <sup>(1)</sup>	9.033.915.535	(9.033.915.535)	9.033.915.535	(9.033.915.535)
- Quỹ Sở hữu Cổ phần VST	-	-	6.798.720.000	-
- Công đoàn Hàng hải Phần Lan (FSU)	-	-	1.368.037.609	(1.368.037.609)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam <sup>(2)</sup>	1.208.068.467	(1.208.068.467)	1.208.068.467	(1.208.068.467)
- Phải thu khác	11.347.565.644	(52.626.002)	11.628.296.756	(52.626.002)
	<b>28.055.150.478</b>	<b>(10.294.610.004)</b>	<b>38.427.747.029</b>	<b>(11.662.647.613)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Khoản ký cược, ký quỹ cho hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster <sup>(3)</sup>	19.195.031.971	-	19.607.737.060	-
- Ký cược, ký quỹ	4.084.500.000	-	27.084.500.000	-
	<b>23.279.531.971</b>	<b>-</b>	<b>46.692.237.060</b>	<b>-</b>

(1) Khoản tiền hỗ trợ sửa chữa con tàu Vinashin Eagle chỉ trả thay cho Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashinlines;

(2) Khoản chi trả hộ công nợ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam;

(3) Khoản ký quỹ để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24/07/2015 với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster. Hợp đồng hợp tác đầu tư lập ra pháp nhân mới là Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận để thực hiện dự án căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại khu II số 428 Nguyễn Tất Thành, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản ký quỹ này đã được Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam phong tỏa. Xem thêm Thuyết minh số 04 - Các khoản đầu tư tài chính và Thuyết minh số 17 - Phải trả khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin (Vinashinlines)	9.033.915.535	-	9.033.915.535	-
- Công đoàn Hàng hải Phần Lan (FSU)	-	-	1.368.037.609	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Falcon)	1.208.068.467	-	1.208.068.467	-
- Các khoản khác	1.056.593.115	-	1.056.593.115	-
	<b>11.298.577.117</b>	<b>-</b>	<b>12.666.614.726</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.754.724.675	-	27.335.345.273	-
Công cụ, dụng cụ	11.636.741.340	-	10.752.750.694	-
	<b>29.391.466.015</b>	<b>-</b>	<b>38.088.095.967</b>	<b>-</b>

**10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>625.985.288</b>	<b>625.985.288</b>
- Dự án xây dựng cải tạo tòa nhà văn phòng khu I số 428 Nguyễn Tất Thành	625.985.288	625.985.288
	<b>625.985.288</b>	<b>625.985.288</b>

Khu đất 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 2 khu đất. Trong đó Khu I với diện tích 1.053,8 m<sup>2</sup> đang được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty thuê (thuê đất trả tiền hàng năm) và sử dụng làm trụ sở làm việc. Khu II với diện tích 2.165,8 m<sup>2</sup> đang thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận thực hiện triển khai dự án Căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ.

Trên diện tích đất của Công ty đang quản lý sử dụng Công ty có kế hoạch triển khai thực hiện dự án đầu tư văn phòng làm việc. Dự án đầu tư văn phòng làm việc đã bắt đầu khảo sát từ năm 2010 tuy nhiên do tình hình tài chính của Công ty gặp nhiều khó khăn nên tạm thời chưa triển khai. Công ty căn cứ vào tình hình tài chính sắp tới để có các xử lý phù hợp.

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	8.191.134.400	3.462.520.000	2.452.359.734.990	5.878.234.823	-	2.469.891.624.213
- Mua trong năm	-	2.523.704.431	222.981.818	201.490.000	-	2.948.176.249
- Thanh lý, nhượng bán	-	(314.480.000)	(124.063.846.458)	(133.050.000)	-	(124.511.376.458)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.191.134.400</b>	<b>5.671.744.431</b>	<b>2.328.518.870.350</b>	<b>5.946.674.823</b>	<b>-</b>	<b>2.348.328.424.004</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	7.545.254.192	2.577.917.222	1.562.406.999.418	5.776.972.262	-	1.578.307.143.094
- Khấu hao trong năm	360.444.405	695.393.629	146.324.304.953	53.858.960	-	147.434.001.947
- Thanh lý, nhượng bán	-	(314.480.000)	(84.095.952.871)	(133.050.000)	-	(84.543.482.871)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.905.698.597</b>	<b>2.958.830.851</b>	<b>1.624.635.351.500</b>	<b>5.697.781.222</b>	<b>-</b>	<b>1.641.197.662.170</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	645.880.208	884.602.778	889.952.735.572	101.262.561	-	891.584.481.119
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>285.435.803</b>	<b>2.712.913.580</b>	<b>703.883.518.850</b>	<b>248.893.601</b>	<b>-</b>	<b>707.130.761.834</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 703.541.224.154 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.506.154.948 đồng.

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán có nguyên giá đầu năm là 8.011.141.315 tỷ đồng, giá trị tài sản tăng thêm trong năm là 58.726.000 đồng và giá trị hao mòn lũy kế tới thời điểm 31/12/2019 là 8.018.482.065 tỷ đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	90.330.998	229.973.249
Chi phí bảo hiểm đội tàu, hỏa hoạn	77.545.168	97.543.942
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.757.000	21.932.182
	<b>170.633.166</b>	<b>349.449.373</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	8.597.014.640	7.521.687.622
Công cụ dụng cụ xuất dùng	862.081.825	132.632.574
Chi phí trả trước dài hạn khác	76.088.067	109.233.621
	<b>9.535.184.532</b>	<b>7.763.553.817</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Bảo Minh	3.964.478.652	-	3.794.992.294	3.794.992.294
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xích Đạo	4.177.182.615	-	3.664.484.153	3.664.484.153
Phải trả các đối tượng khác	47.340.610.332	-	34.441.681.818	34.441.681.818
	<b>55.482.271.599</b>	<b>-</b>	<b>41.901.158.265</b>	<b>41.901.158.265</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>2.041.026.828</b>	<b>2.041.026.828</b>	<b>2.252.384.966</b>	<b>2.252.384.966</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Daedong Shipping Co., Ltd	585.369.176	2.168.805.196
Shengfa Shipping (Hong Kong) Co., Ltd	1.113.945.130	-
Seacon Shipping Group Limited	3.681.301.297	-
Đối tượng khác	587.992.699	7.071.538.615
	<b>5.968.608.302</b>	<b>9.240.343.811</b>

## 15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	179.013.935	2.200.901.471	2.165.128.905	-	214.786.501
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	323.681.419	323.681.419	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	215.186.953	215.186.953	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.565.631	-	-	-	22.565.631	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	46.756.085	589.325.475	503.591.267	-	132.490.293
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	5.717.196.973	5.717.196.973	-	-
Các loại thuế khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	8.800.000	8.800.000	-	-
	<b>22.565.631</b>	<b>225.770.020</b>	<b>9.057.092.291</b>	<b>8.935.585.517</b>	<b>22.565.631</b>	<b>347.276.794</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	822.635.077.652	727.021.081.405
- Cảng phí nước ngoài	744.403.961	3.661.882.981
- Tiền ăn của thuyền viên	2.829.128.030	4.547.466.845
- Chi phí phải trả tại Trung tâm ĐT MG & XKTPVN (SCC)	632.333.440	2.326.711.818
- Trích trước chi phí bồi thường tổn thất hàng hóa	717.460.788	3.260.294.315
- Chi phí phải trả khác	2.211.983.064	1.343.127.416
	<b>829.770.386.935</b>	<b>742.160.564.780</b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	10.361.508	-
- Kinh phí công đoàn	5.967.109.563	1.477.369.282
- Bảo hiểm xã hội	4.306.428.091	3.901.557.803
- Bảo hiểm y tế	168.196.317	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	62.049.951	-
- Công ty TNHH Tân Thuận Landcaster (*)	19.195.031.971	19.336.217.141
- Khoản mượn tiền bà Dương Thanh Thủy lãi suất 0%	2.000.000.000	2.000.000.000
- Khoản lãi chậm trả Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	1.048.676.014	1.048.676.014
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.472.272.790	3.126.387.719
	<b>37.230.126.205</b>	<b>30.890.207.959</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	231.730.000	232.000.000
- Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu VTC Phoenix	8.404.589.178	8.404.589.178
	<b>8.636.319.178</b>	<b>8.636.589.178</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>1.048.676.014</b>	<b>1.048.676.014</b>
- Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông	1.048.676.014	1.048.676.014
	<b>1.048.676.014</b>	<b>1.048.676.014</b>
<b>d) Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	<b>1.048.676.014</b>	<b>1.048.676.014</b>

(\*) Khoản nhận ký quỹ của Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster để đảm bảo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HD-TTL ngày 24/07/2015. Khoản ký quỹ này đã được Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam phong tỏa.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>333.557.129.159</b>	<b>333.557.129.159</b>	-	<b>130.917.794.374</b>	<b>202.639.334.785</b>	<b>202.639.334.785</b>
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	105.387.602.656	105.387.602.656	-	17.083.338.836	88.304.263.820	88.304.263.820
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở (2)	12.705.107.640	12.705.107.640	-	4.881.116.117	7.823.991.523	7.823.991.523
- Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	106.546.241.831	106.546.241.831	-	35.162.389	106.511.079.442	106.511.079.442
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	108.918.177.032	108.918.177.032	-	108.918.177.032	-	-
<b>Vay dài hạn đã quá hạn</b>	<b>757.562.268.000</b>	<b>757.562.268.000</b>	<b>85.075.522.548</b>	<b>106.527.336.612</b>	<b>736.110.453.936</b>	<b>736.110.453.936</b>
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	17.192.000.000	17.192.000.000	5.764.000.000	400.000.000	22.556.000.000	22.556.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	328.632.683.400	328.632.683.400	-	278.201.741	328.354.481.659	328.354.481.659
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (4)	30.380.000.000	30.380.000.000	6.240.000.000	32.620.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (5)	206.367.600.000	206.367.600.000	35.100.000.000	6.450.000.000	235.017.600.000	235.017.600.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM (6)	111.723.584.600	111.723.584.600	37.971.522.548	3.512.734.871	146.182.372.277	146.182.372.277
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây	63.266.400.000	63.266.400.000	-	63.266.400.000	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>86.451.200.000</b>	<b>86.451.200.000</b>	<b>104.439.180.548</b>	<b>95.469.597.548</b>	<b>95.420.783.000</b>	<b>95.420.783.000</b>
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	5.764.000.000	5.764.000.000	4.343.375.000	5.764.000.000	4.343.375.000	4.343.375.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	1.392.000.000	1.392.000.000	1.392.455.000	1.394.075.000	1.390.380.000	1.390.380.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (4)	6.240.000.000	6.240.000.000	4.676.000.000	6.240.000.000	4.676.000.000	4.676.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (5)	35.100.000.000	35.100.000.000	35.100.000.000	35.100.000.000	35.100.000.000	35.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM (6)	37.955.200.000	37.955.200.000	37.927.350.548	37.971.522.548	37.911.028.000	37.911.028.000
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (7)	-	-	21.000.000.000	9.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
	<b>1.177.570.597.159</b>	<b>1.177.570.597.159</b>	<b>189.514.703.096</b>	<b>332.914.728.534</b>	<b>1.034.170.571.721</b>	<b>1.034.170.571.721</b>

## 17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>							
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	27.299.375.000	27.299.375.000	-	400.000.000	26.899.375.000	26.899.375.000	
- Ngân hàng TMCP Á Châu (3)	338.111.461.000	338.111.461.000	-	1.678.037.455	336.433.423.545	336.433.423.545	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (4)	41.296.000.000	41.296.000.000	-	32.620.000.000	8.676.000.000	8.676.000.000	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (5)	290.756.600.000	290.756.600.000	-	6.450.000.000	284.306.600.000	284.306.600.000	
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM (6)	282.521.984.600	282.521.984.600	-	3.804.747.137	278.717.237.463	278.717.237.463	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây	63.266.400.000	63.266.400.000	-	63.266.400.000	-	-	
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (7)	-	-	231.977.169.788	65.000.000.000	166.977.169.788	166.977.169.788	
	<b>1.043.251.820.600</b>	<b>1.043.251.820.600</b>	<b>231.977.169.788</b>	<b>173.219.184.592</b>	<b>1.102.009.805.796</b>	<b>1.102.009.805.796</b>	
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(844.013.468.000)	(844.013.468.000)	(189.514.703.096)	(201.996.934.160)	(831.531.236.936)	(831.531.236.936)	
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>199.238.352.600</b>	<b>199.238.352.600</b>			<b>270.478.568.860</b>	<b>270.478.568.860</b>	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 31/12/2019 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 31/12/2019	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
1	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM			115.203.638.820	88.304.263.820	22.556.000.000	4.343.375.000	-			
	Hợp đồng số 176/2014- HDTDHM- VTC ngày 15/07/2014	12 tháng	3.810.653,08 USD	88.304.263.820	88.304.263.820	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động	Công ty đã quá hạn thanh toán và được ngân hàng tái cơ cấu lịch trả nợ ngày 14/10/2015	Tín chấp
	Số 89/07/HCM ngày 02/01/2007		26.899.375.000	26.899.375.000	-	22.556.000.000	4.343.375.000	-	Thanh toán tiền đầu tư mới tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT - chiếc 01/KH tại nhà máy Bạch Đằng	Công ty đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới 29/07/2020	Tàu VTC Phoenix, Số hiệu/Số IMO: 3WXR/9536337 theo dự án đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT chiếc số 02/KH2005
2	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở			7.823.991.523	7.823.991.523	-	-	-			
	Hợp đồng số 529914 VPB Vitranschart ngày 26/05/2014	12 tháng	337.633,95 USD	7.823.991.523	7.823.991.523	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động	Công ty đã quá hạn thanh toán và được ngân hàng tái cơ cấu lịch trả nợ theo Công văn số 2711/2018/CV- VPB-CIB ngày 27/11/2018	- Là toàn bộ các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành của bên Vay - 490.600 cổ phần của bên Vay tại Công ty Cổ phần cung ứng dịch vụ hàng hải và xuất nhập khẩu Phương Đông

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 31/12/2019 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 31/12/2019	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
3	Ngân hàng TMCP Á Châu			442.944.502.987	106.511.079.442	328.354.481.659	1.390.380.000	6.688.561.886			
	Số 41222579/SĐ BS07 ngày 28/05/2008	96 tháng	90.939.125.000 VNĐ	90.939.125.000	-	90.939.125.000	-		Đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 22.176 DWT	Công ty đã quá hạn thanh toán và Ngân hàng đã kiện ra toà	Tàu chở hàng khô VTC Planet Số hiệu/ Số IMO 3WVU-0960730 trọng tải 22.176 DWT
	Số SGD.DN 01220108 ngày 22/01/2008	96 tháng	10.245.412 USD	237.415.356.659	-	237.415.356.659			Đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 23.581 DWT	Công ty đã quá hạn thanh toán và Ngân hàng đã kiện ra toà	Tàu chở hàng khô VTC Sun
	Số SGD.DN 01130312/M MLC ngày 22/03/2012	12 tháng	1.302.310 USD và 76.332.634.055 VNĐ	106.511.079.442	106.511.079.442	-	-		Bổ sung vốn lưu động	Công ty đã quá hạn thanh toán và Ngân hàng đã kiện ra toà	Tàu VTC Sun, VTC Planet thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam
	Số 01261206/01 TĐN/SĐBS-4 ngày 25/05/2013	60 tháng	348.568 USD	8.078.941.886		-	1.390.380.000	6.688.561.886	Đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô trọng tải 22.500 DWT, chiếc số 03/KH-2004	Công ty đã quá hạn thanh toán và được Ngân hàng gia hạn tới tháng 11/2020	Tàu chở hàng khô VTC Dragon 22.500 DWT - Chiếc số 03/KH 2004



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 31/12/2019 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 31/12/2019	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
4	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II			8.676.000.000	-	4.000.000.000	4.676.000.000	-			
	Số 83/2011/HĐT ĐETSĐBS- NHPT ngày 27/12/2011	180 tháng	8.676.000.000 VNĐ	8.676.000.000	-	4.000.000.000	4.676.000.000	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 6.500 DWT - Chiếc số 04/KH2004	Công ty đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 08/2020	Không còn tài sản đảm bảo
5	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc			284.306.600.000	-	235.017.600.000	35.100.000.000	14.189.000.000			
	Số 06/2003/HĐT D-TWTW ngày 21/07/2003	144 tháng	32.817.600.000 VNĐ	32.817.600.000	-	32.817.600.000		-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 6.500 DWT	Công ty đã vi phạm thanh toán và được tái cơ cấu lịch trả nợ tới tháng 6/2018	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chờ hàng khô 6.500 DWT- Tàu Viễn Đông 3
	Số 05/2005/HĐT D -TDTW ngày 28/07/2005	144 tháng	117.697.000.000 VNĐ	117.697.000.000	-	100.170.000.000	17.527.000.000	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 8/2020	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chờ hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC Dragon
	Số 07/2006/HĐT DSD-TDI ngày 31/08/2011	144 tháng	133.792.000.000 VNĐ	133.792.000.000	-	102.030.000.000	17.573.000.000	14.189.000.000	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 11/2021	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chờ hàng khô 22.500 DWT - chiếc số 02/KH2005 - VTC Phoenix

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư 31/12/2019 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VNĐ 31/12/2019	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
					Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
6	Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM			278.717.237.463	-	146.182.372.277	37.911.028.000	94.623.837.186			
	Số 1007968.A.10 .HDTĐ.HCM ngày 01/06/2010	96 tháng	12.027.671,75 USD	278.717.237.463	-	146.182.372.277	37.911.028.000	94.623.837.186	Đầu tư mua tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT	Đã quá hạn thanh toán và gia hạn tới tháng 6/2020	Tài sản được hình thành từ vốn vay là tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT
7	Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam			166.977.169.788	-	-	12.000.000.000	154.977.169.788			
	Biên bản thỏa thuận ngày 11/03/2019 giữa DATC và Công ty	36 tháng	166.977.169.788 VNĐ	166.977.169.788	-	-	12.000.000.000	154.977.169.788	Mua lại khoản vay của Vitranschart tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.		Tài sản đảm bảo là con tàu chở hàng khô VTC Ocean trọng tải 23.000 DWT đóng năm 1999 tại Philippines
	<b>Tổng cộng</b>			<b>1.304.649.140.581</b>	<b>202.639.334.785</b>	<b>736.110.453.936</b>	<b>95.420.783.000</b>	<b>270.478.568.860</b>			

## 19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.979.424.927	(1.525.464.445.140)	(900.741.077.721)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(255.299.656.797)	(255.299.656.797)
Tăng khác	-	-	-	338.777.750	319.555.799	658.333.549
Giảm khác	-	-	-	(477.475.600)	(334.160.751)	(811.636.351)
Số dư cuối năm trước	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(1.780.778.706.889)	(1.156.194.037.320)
Số dư đầu năm nay	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(1.780.778.706.889)	(1.156.194.037.320)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(272.403.661.908)	(272.403.661.908)
Số dư cuối năm nay	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(2.053.182.368.797)	(1.428.597.699.228)

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	298.880.000.000	48,99%	298.880.000.000	48,99%
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	20.000.000.000	3,28%	20.000.000.000	3,28%
Công đoàn Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	56.656.000.000	9,29%	56.656.000.000	9,29%
Các cổ đông khác	234.457.370.000	38,44%	234.457.370.000	38,44%
	609.993.370.000	100%	609.993.370.000	100%

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	609.993.370.000	609.993.370.000
- Vốn góp đầu năm	609.993.370.000	609.993.370.000
- Vốn góp cuối năm	609.993.370.000	609.993.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.999.337	60.999.337
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	60.999.337	60.999.337
- Cổ phiếu phổ thông	60.999.337	60.999.337
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.999.337	60.999.337
- Cổ phiếu phổ thông	60.999.337	60.999.337
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.662.314.492	9.662.314.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
	<b>14.503.041.569</b>	<b>14.503.041.569</b>

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện có 7 tàu đang cho thuê hoạt động là VTC Dragon, VTC Sun, VTC Planet, VTC Ocean, VTC Glory, VTC Phoenix và tàu Viễn Đông 3. Các tàu được cho thuê dưới dạng hợp đồng cho thuê hạn định. Theo đó các hợp đồng thuê này được tính bằng số ngày hoàn thành chuyến hàng nhân với đơn giá tiền thuê từng ngày.

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty có các hợp đồng thuê đất hàng năm tại số 428 Nguyễn Tất Thành và số 36 Nguyễn Thị Minh Khai để sử dụng với mục đích làm văn phòng trụ sở làm việc. Diện tích khu đất thuê là lần lượt là 1.053,8 m<sup>2</sup> và 431 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.377.040,60	903.562,25
- Đồng Euro (EUR)	1,04	1,04

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Phúc Hải	3.474.203.550	3.474.203.550
M/S Traun Schiffahrts - Germany	1.726.511.550	1.726.511.550
Công ty TNHH Vận tải biển Minh Nam	810.464.637	810.464.637
Khách hàng khác	568.589.999	568.589.999

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	16.536.965.745	16.541.228.947
Doanh thu cung cấp dịch vụ	463.084.609.010	526.406.950.308
	<b>479.621.574.755</b>	<b>542.948.179.255</b>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	8.169.614.327	10.574.851.954
	<b>8.169.614.327</b>	<b>10.574.851.954</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.971.180.413	15.985.812.862
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	491.625.944.108	562.216.098.704
	<b>507.597.124.521</b>	<b>578.201.911.566</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	425.099.668	247.209.469
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	457.041.866	2.097.542.782
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.511.690.257	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	93.694.860
	<b>4.393.831.791</b>	<b>2.438.447.111</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	71.909.624.129	113.626.790.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.935.137.711	2.016.723.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.199.552	16.906.424.953
	<b>77.849.961.392</b>	<b>132.549.939.201</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí hoa hồng môi giới	3.241.188.970	4.507.812.006
	<b>3.241.188.970</b>	<b>4.507.812.006</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	641.725.984	392.012.486
Chi phí nhân công	20.480.283.786	18.901.680.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	523.912.297	668.514.102
Thuế, phí, lệ phí	2.652.424.044	420.327.290
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.368.037.609)	12.147.923.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.680.820.998	7.817.391.988
Chi phí khác bằng tiền	4.226.932.863	3.968.211.211
	<b>30.838.062.363</b>	<b>44.316.061.703</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	229.909.091	990.922.344
Các khoản bồi thường khắc phục sự cố tàu	1.521.977.016	474.413.363
	<b>1.751.886.107</b>	<b>1.465.335.707</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại tài sản cố định	349.024.980	1.668.392.099
Chi phí thanh lý TSCĐ	8.692.848.405	-
Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn	91.789.962.602	29.567.235.937
Chi phí tàu Ocean dừng hoạt động	23.696.015.386	-
Chi phí khác	5.090.790.422	6.959.968
	<b>129.618.641.795</b>	<b>31.242.588.004</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(272.403.661.908)	(255.299.656.797)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(272.403.661.908)	(255.299.656.797)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	60.999.337	60.999.337
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(4.466)</b>	<b>(4.185)</b>

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.758.296.878	83.526.101.589
Chi phí nhân công	241.753.273.530	229.256.759.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.441.342.697	149.856.556.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.500.603.975	25.049.530.921
Chi phí khác bằng tiền	98.121.225.796	142.519.248.343
	<b>548.574.742.876</b>	<b>630.208.197.652</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.848.050.788	-	36.095.393.531	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.207.235.216	(11.298.577.117)	94.338.482.692	(12.666.614.726)
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	<b>112.055.286.004</b>	<b>(11.298.577.117)</b>	<b>132.433.876.223</b>	<b>(12.666.614.726)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.304.649.140.581	1.376.808.949.759
Phải trả người bán, phải trả khác	101.348.716.982	81.427.955.402
Chi phí phải trả	829.770.386.935	742.160.564.780
	<b>2.235.768.244.498</b>	<b>2.200.397.469.941</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Từ 1 năm</u> <u>trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000
	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm</u> <u>trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.848.050.788	-	-	51.848.050.788
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.629.126.128	23.279.531.971	-	46.908.658.099
	<u>75.477.176.916</u>	<u>23.279.531.971</u>	<u>-</u>	<u>98.756.708.887</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.095.393.531	-	-	36.095.393.531
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.979.630.906	46.692.237.060	-	81.671.867.966
	<u>71.075.024.437</u>	<u>46.692.237.060</u>	<u>-</u>	<u>117.767.261.497</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm</u> <u>trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u> <u>đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	1.034.170.571.721	270.478.568.860	-	1.304.649.140.581
Phải trả người bán, phải trả khác	92.712.397.804	8.636.319.178	-	101.348.716.982
Chi phí phải trả	829.770.386.935	-	-	829.770.386.935
	<u>1.956.653.356.460</u>	<u>279.114.888.038</u>	<u>-</u>	<u>2.235.768.244.498</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Tại ngày 01/01/2019**

Vay và nợ	1.177.570.597.159	199.238.352.600	-	1.376.808.949.759
Phải trả người bán, phải trả khác	72.791.366.224	8.636.589.178	-	81.427.955.402
Chi phí phải trả	742.160.564.780	-	-	742.160.564.780
	<b>1.992.522.528.163</b>	<b>207.874.941.778</b>	<b>-</b>	<b>2.200.397.469.941</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	271.978.775.772	199.473.184.656	471.451.960.428
Chi phí bộ phận trực tiếp	330.318.345.114	177.278.779.407	507.597.124.521
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(58.339.569.342)</b>	<b>22.194.405.249</b>	<b>(36.145.164.093)</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.006.902.249	-	3.006.902.249
Tài sản bộ phận trực tiếp	863.792.221.327	(1.429.886.376)	862.362.334.951
<b>Tổng tài sản</b>	<b>863.792.221.327</b>	<b>(1.429.886.376)</b>	<b>862.362.334.951</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.297.190.458.315	(6.197.962.688)	2.290.992.495.627
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.297.190.458.315</b>	<b>(6.197.962.688)</b>	<b>2.290.992.495.627</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Quốc tế VND	Trong nước VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	467.426.129.999	4.025.830.429	471.451.960.428
Tài sản bộ phận	-	-	862.389.386.157
Tổng chi phí mua TSCĐ	3.006.902.249	-	3.006.902.249

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,  
Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
		VND	VND
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		<b>678.815.491</b>	<b>2.845.415.829</b>
Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông	Công ty liên kết	678.815.491	2.845.415.829

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
		VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>2.041.026.828</b>	<b>2.252.384.966</b>
Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông	Công ty liên kết	2.041.026.828	2.252.384.966
<b>Phải trả khác</b>		<b>1.048.676.014</b>	<b>1.048.676.014</b>
Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông	Công ty liên kết	1.048.676.014	1.048.676.014

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	581.691.262	429.604.560
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.592.402.018	1.634.791.820

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt kiểm toán.



**Lê Kim Phụng**  
Kế toán trưởng



**Mai Thị Thu Vân**  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



**Phạm Thị Cẩm Hà**  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2020

# **HÀNG KIỂM TOÁN AASC**

## **AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH**

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

E: [aasc@aasc.com.vn](mailto:aasc@aasc.com.vn)

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## **AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH**

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | F: (84) 28 3945 1106

E: [aaschcm@aasc.com.vn](mailto:aaschcm@aasc.com.vn)

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

## **AASC TẠI QUẢNG NINH**

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: [aascqn@aasc.com.vn](mailto:aascqn@aasc.com.vn)

A: Số 8 Chu Văn An, Hà Long, Quảng Ninh, Việt Nam